



tuì hòu

退后

verb · to step back; to retreat

Example Sentences

Qǐng tuì hòu yī bù bǎo chí ān quán jù lí
请退后一步，保持安全距离。

Please step back one step to keep a safe distance.

Tā tuì hòu le jǐ bù ràng chū kōng jiān
他退后了几步，让出空间。

He stepped back a few steps to make room.

Trace each character, then write the word on your own.

退	退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退										
后	后	后	后	后	后	后	后	后		